

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: 1112/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 4/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 4/2021 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

Đoàn Công Dững

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC

Hồ Huy Hải

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 4/2021

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	92									
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	82									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	85									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Xi măng Genwestco PCB 40	bao	65									
9	Xi măng Genwestco PCB 50	bao	75									
10	Ciment Starmax	bao	90									
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
11	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	17,5	17,4	17,5	17,6	17,7	17,7	17,8	17,9	17,7	
12	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	17,45	17,4	17,5	17,6	17,7	17,7	17,8	17,9	17,7	
13	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	110	109	110	111	112	111	113	114	112	
14	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	172	171	171	173	174	174	175	176	174	
15	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	235	234	234	236	237	237	238	239	238	
16	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	304	303	304	305	306	305	307	308	306	
17	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	388	387	387	389	390	389	391	392	390	
18	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	483	482	483	484	485	485	486	487	485	
19	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	584	583	584	585	586	586	587	588	586	
	Thép SeAH Việt Nam											
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23,925									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23,045									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,715									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	22,715									
24	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	20,935									
25	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	20,935									
26	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	23,375									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	29,315									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	28,435									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	28,435									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	28,875									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	29,315									
32	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	24,145									
	Thép Pomina											
33	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	
34	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	
35	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	19,294	19,294	19,294	19,294	19,294	19,294	19,294	19,294	19,294	
36	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	19,195	19,195	19,195	19,195	19,195	19,195	19,195	19,195	19,195	
37	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
38	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	
39	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	
40	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	19,03	19,03	19,03	19,03	19,03	19,03	19,03	19,03	19,03	
41	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	19,305	
42	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	19,14	
43	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	
44	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	19,635	19,635	19,635	19,635	19,635	19,635	19,635	19,635	19,635	
45	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	19,47	
46	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	19,8	
47	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	19,525	19,525	19,525	19,525	19,525	19,525	19,525	19,525	19,525	
48	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	19,36	19,36	19,36	19,36	19,36	19,36	19,36	19,36	19,36	
49	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	19,69	
	Thép Vina One											
50	Vuông hộp ống đen Vina One độ dày 0.95-2.50 mm	kg	36									
51	Vuông hộp ống kẽm Vina One độ dày 1,00-2.00 mm	kg	39,5									
52	Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm, độ dày 2.00 - 10.00 mm	kg	32									
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
53	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m ³	520	520	525	525	525	525	530	530	530	
54	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m ³	490									
55	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m ³	490									
56	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
57	Đá dăm loại 1	m ³	495	498	500	500	500	500	500	500	500	
58	Đá dăm loại 2	m ³	465	470	470	470	470	470	470	470	470	
59	Đá hộc	m ³		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
60	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m ³	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
61	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m ³	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
62	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m ³	510	513	513	515	515	515	525	525	525	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
63	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m ³	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
64	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m ³	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
65	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m ³	500	505	505	505	510	510	510	510	510	
66	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m ³	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
67	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m ³	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
68	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m ³		521		527	527	527			527	
69	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m ³		521		527	527	527			527	
70	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m ³	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
71	Cát vàng	m ³	180		180	190				190		
72	Cát đen	m ³	140	140	140	140	140	140	140	140	140	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
73	Gạch ống Tây Ninh	viên	1,21									
74	Gạch thẻ Tây Ninh	viên	1,21									
75	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2									
76	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
77	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5		1,3			1,4	
78	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,3	
79	Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm	m ²	99									
80	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²	99									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
81	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2016)											
82	Gạch bê tông đặc M 7.5 (40*80*180)	viên	1,4									
83	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80*80*180)	viên	1,82									
84	Gạch bê tông Block M 7.5 (90*190*390)	viên	8,98									
85	Gạch bê tông Block M 7.5 (100*200*400)	viên	9,68									
86	GẠCH KHÔNG NUNG PHÚC HẢI											
87	Gạch 4 lỗ 80*80*180	viên	1,8									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
88	Gạch đặc 40*80*180	viên	1,39									
89	Gạch Block 3 thành vách (Block 10) 100*190*390	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
90	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
91	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg
92	Ngói nóc	viên	27,5									
93	Ngói rìa	viên	27,5									
94	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH Á MỸ											
95	Gạch Ceramic Á Mỹ 25 x 40 men bóng (Loại I)	m ²	145	145	145	145	145	145	145	145	145	
96	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng (Loại I)	m ²	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
97	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	295	295	295	295	295	295	295	295	295	
98	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng (Loại I)	m ²	335	335	335	335	335	335	335	335	335	
99	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	364	364	364	364	364	364	364	364	364	
100	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men sugar (Loại I)	m ²	279	279	279	279	279	279	279	279	279	
101	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men bóng (Loại I)	m ²	264	264	264	264	264	264	264	264	264	
102	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m ²	190	190	190	190	190	190	190	190	190	
103	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
104	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	316	316	316	316	316	316	316	316	316	
105	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng (Loại I)	m ²	283	283	283	283	283	283	283	283	283	
106	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	312	312	312	312	312	312	312	312	312	
107	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 bóng (Loại I)	m ²	341	341	341	341	341	341	341	341	341	
108	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng (Loại I)	m ²	315	315	315	315	315	315	315	315	315	
109	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng, trắng trơn (Loại I)	m ²	328	328	328	328	328	328	328	328	328	
110	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m ²	233	233	233	233	233	233	233	233	233	
111	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	286	286	286	286	286	286	286	286	286	
112	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	384	384	384	384	384	384	384	384	384	
113	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	328	328	328	328	328	328	328	328	328	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
114	Gạch Porcelain Á Mỹ 80 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	382	382	382	382	382	382	382	382	382	
115	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 120 men matt/nhám (Loại I)	m ²	545	545	545	545	545	545	545	545	545	
116	Gạch đồng chất Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám, hạt nhỏ (Loại I)	m ²	372	372	372	372	372	372	372	372	372	
117	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x60 men matt/nhám, smanti (Loại I)	m ²	395	395	395	395	395	395	395	395	395	
118	Gạch đồng chất Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m ²	422	422	422	422	422	422	422	422	422	
119	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m ²	598	598	598	598	598	598	598	598	598	
120	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m ²	773	773	773	773	773	773	773	773	773	
121	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m ²	885	885	885	885	885	885	885	885	885	
	GẠCH ĐỒNG TÂM											
122	Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)	m ²	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
123	Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)	m ²	200	200	200	200	200	200	200	200	200	
124	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)	m ²	275	275	275	275	275	275	275	275	275	GCN
125	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)	m ²	269	269	269	269	269	269	269	269	269	GCN
126	Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GTN
127	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)	m ²	240	240	240	240	240	240	240	240	240	GCN
128	Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)	m ²	360	360	360	360	360	360	360	360	360	GCN
129	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)	m ²	325	325	325	325	325	325	325	325	325	GCN
130	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	257	257	257	257	257	257	257	257	257	GCN
131	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	272	272	272	272	272	272	272	272	272	GTN
132	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	318	318	318	318	318	318	318	318	318	GCN
133	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	361	361	361	361	361	361	361	361	361	GTN
134	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	346	346	346	346	346	346	346	346	346	GCN
135	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	379	379	379	379	379	379	379	379	379	GTN
136	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)	m ²	436	436	436	436	436	436	436	436	436	GCN
137	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GCN
138	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)	m ²	660	660	660	660	660	660	660	660	660	GTN
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											GTN
139	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
140	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
141	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
142	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
143	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
144	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
145	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
146	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
147	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
148	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
149	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
150	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
151	Đèn cao áp (HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
152	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
153	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5									
154	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9									
155	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
156	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
157	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
158	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5									
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	7									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	13									
164	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14									
165	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
166	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	19									
167	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
168	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
169	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
170	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
171	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
172	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
173	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
174	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
175	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
176	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
177	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
178	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
179	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
180	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
181	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
182	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
183	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
184	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
185	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
186	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
187	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
188	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
189	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	
190	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
191	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
192	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
193	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
194	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
195	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
196	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
197	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
198	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
199	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
200	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
201	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
202	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
203	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
204	Taplô 30x40	cái	26	30								
205	Taplô 20x30	cái	17	20								
206	Taplô 16x20	cái	13	18								
207	Taplô 8x16	cái	7									
208	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
209	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
210	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
211	Băng keo ĐL	cuộn	17									
212	Co L, T	bị	9									
	DÂY ĐIỆN ROBOT											
213	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
214	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
215	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
216	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
217	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
218	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
219	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
220	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,74									
221	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
222	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
223	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
224	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
225	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
226	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
227	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
228	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
229	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									
230	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
231	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									
232	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
233	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
234	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
235	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
236	Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	4.867,5									
237	Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	5.775									
238	Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	7.012,5									
239	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	47.685									
240	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	46.475									
241	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	70.950									
242	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	78.375									
243	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	10.065									
244	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	11.715									
245	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	13.447,5									
246	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	15.180									
247	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	16.417,5									
248	Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k	bộ	6.261,75									
249	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k	bộ	7.441,5									
250	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k	bộ	8.621,25									
251	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	10.890									
252	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k	bộ	11.797,5									
253	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.850									
254	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	13.117,5									
255	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.767,5									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
256	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
257	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
258	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
259	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
260	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
261	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
262	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
263	Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.0612.00/Kết nước 3305 - Clay (02 khối)	bộ	3.900									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
264	Bồn cầu bê tông vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4526.00/Kết nước 3306 - Clay (02 khối)	bộ	4.180									
265	Bồn cầu bê tông vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4509.00/Kết nước 3029 - Clay (02 khối)	bộ	6.330									
266	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1521.00 - Clay	bộ	3.300									
267	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1018.00 - Clay	bộ	2.950									
268	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.507A.00 - Clay	bộ	1.750									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
269	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
275	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	75,68									
276	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
277	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
278	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
279	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
280	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
281	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
282	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
292	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
293	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
294	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
295	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
296	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
297	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
298	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
299	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
300	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
301	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
308	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
309	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
310	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
311	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
312	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
323	Ổng nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
324	Ổng nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
325	Ổng nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
326	Ổng nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
327	Nổi tron Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
328	Nổi tron Hoa Sen Φ 27	m	2,42									
329	Nổi tron Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
330	Nổi tron Hoa Sen Φ 42	m	5,61									
331	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
332	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
333	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
334	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
335	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
336	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
	Ổng nhựa Bình Minh											
337	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
338	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
339	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
340	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
341	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
342	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
343	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
344	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
345	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
346	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
347	Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
348	Ổng nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
349	Ổng nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
350	Ổng nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
351	Ổng nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
352	Ổng HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
353	Ổng HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
354	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
355	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
356	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
357	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
358	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
359	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
360	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
361	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
362	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
363	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	
364	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
365	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
366	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Tiền Phong											
367	Ống u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar	m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	
368	Ống u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar	m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	
369	Ống u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar	m	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	
370	Ống u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar	m	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	
371	Ống u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar	m	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	
372	Ống u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar	m	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	
373	Ống u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar	m	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	
374	Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar	m	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	
375	Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar	m	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
376	Ống HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar	m	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
377	Ống HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar	m	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
378	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									
379	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
380	Giấy nhám	tờ	1									
381	Keo dán Bình Minh	kg	111									
382	Keo chà ron Bangkok	kg	25									bịch 1 kg
383	Chống thấm gốc xi măng Bangkok	thùng	584									thùng/5kg

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
384	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên Bangkok	bao	98									
	NHÓM GỖ, CỬA											bao/5kg
385	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
386	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
387	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
388	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
389	Gỗ thau lau XD<= 3 m -	m ³	14.500									
390	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
391	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									
392	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
393	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
394	Cừ tràm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
395	Cừ tràm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									
396	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
397	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
398	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 30	m ²	814									
399	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 25	m ²	814									
400	Cửa đi pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
401	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
402	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
403	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									
404	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
405	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
406	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ 1.07m	md	97									
407	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ 1.07m	md	103									
408	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ 1.07m	md	111									
409	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ 1.07	md	70									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
410	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ 1.07	md	73									
411	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ 1.07m	md	110									
412	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ 1.07m	md	121									
413	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ 1.07m	md	101									
414	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m	md	136									
415	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									
416	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
417	Đỉnh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									xanh, đỏ, nâu
	TÔN POMINA											
418	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550		70,347									
419	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550		78,536									
420	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550		110,651									
421	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550		77,902									
422	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550		116,727									
423	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550		124,006									
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
424	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
425	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
426	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
427	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
428	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
429	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
430	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
431	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
432	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
433	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
434	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
435	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
436	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zincaleum, dày 0.65mmTCT	m	67									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
437	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
438	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
439	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47									
440	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58									
441	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									
442	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
443	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
444	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
445	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
446	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
447	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
448	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
449	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
450	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
451	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
452	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
453	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
454	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
455	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									
456	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
457	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
458	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
459	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
460	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
461	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									
462	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
463	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									
464	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									
465	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
466	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
467	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
468	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
469	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
470	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
471	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
472	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
473	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
474	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
475	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
476	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
477	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
478	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
479	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
480	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	132	134	134	134	134	134	134	134	134	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)											
481	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	171	173	173	173	173	173	173	173	173	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
482	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	143	145	145	145	145	145	145	145	145	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_ (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_ (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
483	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_ (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_ (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
484	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	187	189	189	189	189	189	189	189	189	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
485	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	m ²	182	184	184	184	184	184	184	184	184	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
486	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176	178	178	178	178	178	178	178	178	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
487	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	154	156	156	156	156	156	156	156	156	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
488	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	281	286	286	286	286	286	286	286	286	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
489	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	292	297	297	297	297	297	297	297	297	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	Trần Nhôm và Lam chắn nắng PACSIO											
490	Tấm trần: PACSIO Chip in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Tiêu âm, Cách nhiệt, Bề mặt: Đục lỗ D18-23, Sơn tĩnh điện cao cấp, Công nghệ TI – PURE™ & Titanlum bảo vệ công trình lên đến 20 năm, chống tia UV, Chống thấm nước, Chống rong rêu, Chống kềm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban, Tự tin lao chùi. Quy cách: 600x600 mm Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: ECO	m ²	720	720	720	720	720	720	720	720	720	
491	Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền, tiêu âm, cách nhiệt. Bề mặt: Đục lỗ D18-23 (T_Shaped) , Sơn tĩnh điện cao cấp. Công nghệ TI – PURE™ & Titanlum bảo vệ công trình lên đến 20 năm, chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kềm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban. Tự tin lao chùi Quy cách: 600x600mm Phụ kiện: khung và phụ kiện tiêu chuẩn Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: ECO	m ²	670	670	670	670	670	670	670	670	670	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
492	Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền, Profile: CNHD, Tiêu âm, cách nhiệt, siêu bền, Bề mặt: Đục lỗ D18-23 (T_Shaped), Sơn tĩnh điện cao cấp, đàn hồi đến 300%. Công nghệ TI – PURE™ & Titanlum bảo vệ công trình lên đến 35 năm, chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kẽm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban & Nano Ag+, Tự tin lao chùi với công nghệ Teflon; Công nghệ Clean Max Quy cách: 600x600mm Phụ kiện cao cấp: khung và phụ kiện cao cấp Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	
493	Tấm trần: PACSIO A CELL caro làm từ hợp kim nhôm siêu bền,... Bề mặt: Sơn tĩnh điện cao cấp Phụ kiện: Móc treo 1.5 chiếc Màu sắc: trắng, đen, ghi tiêu chuẩn. Màu gỗ đơn giá cộng thêm 15%) Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	
494	bền Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m ² Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	
495	Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Quy cách: Bản rộng 200mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000) Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ² (xương S) Màu sắc: trắng Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	930	930	930	930	930	930	930	930	930	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
496	Lam chắn nắng: PACSIO 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m2 Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	
497	Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150/250 làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063 Quy cách: 150x24x1.3mm, 250x50x1.3mm Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HỀ:											
498	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305		313	
499	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	
500	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
501	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
502	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
	*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:											
503	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
504	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
505	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	
506	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
	*CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
507	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
508	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
509	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
510	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
511	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
512	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
	*GÓI CỐNG:											
	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144	
513	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155	
514	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168	
515	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231	
516	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306	
	*JOINT CỐNG:											
517	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24	
518	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29	
519	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35	
520	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42	
521	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55	
522	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
523	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									
524	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
525	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m ²	1.533									
526	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m ²	2.575									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.											
	Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita.	m ²	3.825									
527	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,											
	bản lề, chốt liên, hăng GU Unijet.	m ²	5.739									
528	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	bản lề ép cánh hăng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m ²	5.215									
529	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hăng ROTO, thanh hạn định, hăng GU.	m ²	5.575									
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hăng GU Unijet.	m ²	5.867									
531	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus.	m ²	6.225									
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²	6.333									
533	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hăng ROTO, ổ khóa hăng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²	7.300									
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hăng GU, ổ khoá, hăng Winkhaus.	m ²	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
535	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									
536	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
537	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
538	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
539	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
540	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
541	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
542	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
543	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
544	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
545	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									
546	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
547	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
548	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
549	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									
550	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
551	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
552	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
553	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	2.219									
554	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.620									
555	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liên - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.446									
556	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m ²	4.116									
557	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m ²	4.043									
558	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT	m ²	4.260									
559	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.478									
560	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m ²	2.688									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
561	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
562	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
563	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
564	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
565	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
566	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
567	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
568	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
569	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
570	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									
571	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
572	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện cửa											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
573	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
574	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	15,65									
575	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	15									
576	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	14,52									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
577	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	4.081									
578	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn	4.081									
579	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	2.750									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
580	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
581	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
582	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
583	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
584	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
585	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
586	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
587	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
588	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
589	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
590	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
591	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
592	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
593	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
594	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
595	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
596	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
597	Sơn phủ ngoại thất Jotun Jotashield Chống phai màu (mới)	thùng	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	thùng 18 L
598	Sơn phủ ngoại thất Jotun Essence Bền Đẹp	thùng	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	thùng 18 L
599	Sơn phủ ngoại thất Jotun Texotile-Standard hoa văn gai	thùng	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	thùng 25kg
600	Sơn phủ nội thất Jotun Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	thùng	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	thùng 18 L
601	Sơn phủ nội thất Jotun Essence dễ lau chùi (mới)	thùng	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	thùng 18 L
602	Sơn phủ nội thất Jotun Jotaplast	thùng	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	thùng 18 L
603	Sơn phủ cho gỗ và kim loại Jotun Gardex Bóng Mờ	thùng	623	623	623	623	623	623	623	623	623	thùng 2,25L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
604	Sơn phủ cho gỗ và kim loại Jotun Essence Siêu Bóng	thùng	562	562	562	562	562	562	562	562	562	thùng 2,25L
605	Sơn lót chống kiềm Jotun Jotashield Primer - Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất	thùng	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	thùng 18 L
606	Sơn lót chống kiềm Jotun Majestic Primer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất	thùng	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	thùng 17 L
607	Sơn lót chống kiềm Jotun Jotasealer - Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	thùng 18 L
608	Sơn lót chống kiềm Jotun Basecoat Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	thùng 18 L
609	Bột trét Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	412	412	412	412	412	412	412	412	412	40kg
610	Bột trét Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	309	309	309	309	309	309	309	309	309	40kg
611	Bột trét Jotun Skim Coat - Bột Trét Nội Thất	bao	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	40kg
612	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP18IN	thùng	2.200									thùng 18 L
613	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP19IN	thùng	2.810									thùng 18 L
614	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-P17EX	thùng	980									thùng 18 L
615	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-PP18EX	thùng	2.650									thùng 18 L
	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX											
616	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày): Super Super R7	lít	25,74									
617	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer): BestLatex R114	lít	68,64									
618	Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn cao, (Gốc Co-Colymer): BestSeal B12	kg	88,11									
619	Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer - silicate): BestSeal AC402	kg	35,475									
620	Băng cản nước chống thấm gỗ nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt: BKN-90 V150	mét	118,8									
621	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng: BestGrout CE475	kg	10,03									
622	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần: Best Repair CE400	kg	38,08									
623	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần: BestTile CE075	kg	7,2									